

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 3 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD) | 11 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020

Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 8 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 5 tháng 9 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------------------------|
| Ông Kim ByoungHo | Chủ tịch, Thành viên độc lập |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Lưu Đức Khánh | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thành Đô | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Mạnh Dũng | Thành viên độc lập |
| Ông Phạm Quốc Thanh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Phạm Quốc Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thái Hòa | Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Đầu | Giám đốc Tài chính |
| Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên | Kế toán Trưởng |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đào Duy Tường | Trưởng ban |
| Bà Đường Thị Thu | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Kiều Oanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Lê Hiếu | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Quốc Thanh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 77. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15785
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 3 | 3.102.437 | 2.810.010 |
| II Tiền gửi tại NHNN | 4 | 22.067.087 | 41.314.547 |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | | 88.844.314 | 99.806.936 |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác | 5.1 | 75.678.157 | 88.062.158 |
| 2 Cho vay các TCTD khác | 5.2 | 13.166.157 | 11.744.778 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | | 8.606.526 | 18.580.932 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 8.606.526 | 18.580.932 |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7 | 394.037 | 53.259 |
| VI Cho vay khách hàng | 8 | 365.062.802 | 323.784.316 |
| 1 Cho vay khách hàng | | 369.247.819 | 327.317.823 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | (4.185.017) | (3.533.507) |
| VIII Chứng khoán đầu tư | | 60.762.059 | 44.092.289 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 9.1 | 38.311.638 | 31.871.688 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 9.2 | 22.570.977 | 12.304.873 |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 9.6 | (120.556) | (84.272) |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn | 10 | 2.003.914 | 1.358.469 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | | 1.214.688 | 1.214.688 |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết | | 657.639 | - |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | | 149.546 | 163.921 |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (17.959) | (20.140) |
| X Tài sản cố định | | 1.506.370 | 1.389.568 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 11.1 | 754.579 | 686.422 |
| a Nguyên giá | | 1.709.526 | 1.602.151 |
| b Giá trị khấu hao lũy kế | | (954.947) | (915.729) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 11.2 | 751.791 | 703.146 |
| a Nguyên giá | | 1.092.483 | 1.025.381 |
| b Giá trị khấu hao lũy kế | | (340.692) | (322.235) |
| XII Tài sản Có khác | | 60.415.900 | 56.795.193 |
| 1 Các khoản phải thu | 12.1 | 51.980.580 | 48.734.449 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | 12.2 | 6.867.868 | 6.350.264 |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại | 31 | 64.755 | 76.708 |
| 4 Tài sản Có khác | 12.3 | 1.549.276 | 1.680.293 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (46.579) | (46.521) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 612.765.446 | 589.985.519 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 13 | 20.978 | 26.590 |
| 1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 20.978 | 26.590 |
| II Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 117.420.626 | 109.463.555 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | 14.1 | 73.888.118 | 63.198.743 |
| 2 Vay các TCTD khác | 14.2 | 43.532.508 | 46.264.812 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 15 | 386.573.343 | 370.777.888 |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 16 | 2.856.478 | 2.811.129 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 17 | 38.701.656 | 45.187.148 |
| VII Các khoản nợ khác | 18 | 17.495.615 | 17.967.125 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 18.1 | 7.490.636 | 10.117.289 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 18.2 | 10.004.979 | 7.849.836 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 563.068.696 | 546.233.435 |
| VIII Vốn chủ sở hữu | 19 | 49.696.750 | 43.752.084 |
| 1 Vốn của TCTD | | 29.198.918 | 29.198.918 |
| a Vốn điều lệ | | 29.076.321 | 29.076.321 |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 89 | 89 |
| c Thặng dư vốn cổ phần | | 535.956 | 535.956 |
| d Cổ phiếu quỹ | | (413.448) | (413.448) |
| 2 Quỹ của TCTD | | 5.844.949 | 4.293.604 |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (28.143) | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | | 14.681.026 | 10.259.562 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 49.696.750 | 43.752.084 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 612.765.446 | 589.985.519 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Thuyết minh | Tại ngày | | |
|---|---|-------------------------|--------------------------|--------------------|
| | | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 36.1 | 808.743 | 809.436 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 36.1 | 274.894.278 | 257.703.043 |
| | - Cam kết mua ngoại tệ | | 2.678.579 | 4.293.490 |
| | - Cam kết bán ngoại tệ | | 4.448.495 | 4.542.374 |
| | - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 267.767.204 | 248.867.179 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 36.1 | 3.619.893 | 2.191.087 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 36.1 | 17.022.469 | 15.548.620 |
| 6 | Các cam kết khác | 36.1 | 6.226.691 | 4.689.865 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 37.1 | 1.100.060 | 709.297 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 37.2 | 4.325.453 | 3.918.304 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 37.3 | 32.706.791 | 27.061.445 |
| | | | 340.704.378 | 312.631.097 |



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Thuyết minh | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------|------------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2024 Triệu đồng | 30.6.2023 Triệu đồng |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 20 | 25.638.302 | 20.970.585 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 21 | (13.396.758) | (13.600.247) |
| I Thu nhập lãi thuần | | 12.241.544 | 7.370.338 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 22 | 933.219 | 1.129.948 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | 23 | (805.419) | (281.553) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 127.800 | 848.395 |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24 | 481.091 | 184.937 |
| IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 25 | (78.943) | 103.873 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | 15.434 | 539.575 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | | 79.004 | 86.017 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | | (85.470) | (16.138) |
| VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác | 27 | (6.466) | 69.879 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 28 | - | 380.224 |
| VIII Chi phí hoạt động | 29 | (4.328.303) | (3.100.275) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 8.452.157 | 6.396.946 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 30 | (888.250) | (848.947) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | | 7.563.907 | 5.547.999 |
| 7 Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 31 | (1.567.652) | (1.050.232) |
| 8 Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | 31 | (11.953) | - |
| XII Chi phí thuế TNDN | | (1.579.605) | (1.050.232) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | | 5.984.302 | 4.497.767 |


 Hồ Đặng Hoàng Quyên
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Đầu
 Giám đốc tài chính



 Phạm Quốc Thanh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|-------------------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 24.883.587 | 19.637.231 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (16.134.891) | (10.221.396) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 350.789 | 1.026.632 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán) | 910.209 | 427.154 |
| 05 | (Chi phí)/thu nhập khác | (16.231) | 32.142 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 74.915 | 46.912 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (3.916.344) | (3.052.750) |
| 08 | Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ | (2.526.237) | (1.806.523) |
| | 34 | | |
| | | 3.625.797 | 6.089.402 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG | | | |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (1.421.379) | 3.706.065 |
| 10 | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | 9.996.806 | (1.357.321) |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (340.778) | (414.886) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (41.929.996) | (24.748.211) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | (236.740) | (48.795) |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | (3.862.296) | (475.847) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Giảm các khoản nợ NHNN | (5.612) | (10.791.134) |
| 16 | Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | 7.957.071 | (29.200.048) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 15.795.455 | 93.847.963 |
| 18 | (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (6.485.492) | 9.148.784 |
| 19 | Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 45.349 | (59.222) |
| 20 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (164.660) |
| 21 | Tăng khác về công nợ hoạt động | 2.893.936 | 214.681 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD | (1.493) | (7.151) |
| I | | (13.969.372) | 45.739.620 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | Thuyết minh | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|------------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2024 Triệu đồng | 30.6.2023 Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") | (199.050) | (76.657) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 795 | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (657.639) | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 14.375 | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | - | 5.224 |
| | | (841.519) | (71.433) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông | 19.1 | (2.515.261) |
| | | - | (2.515.261) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | |
| | | (14.810.891) | 43.152.926 |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | | | |
| | | 132.186.715 | 54.616.380 |
| VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | | | |
| | | (28.143) | 16.034 |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | | | |
| | | 117.347.681 | 97.785.340 |



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 vào ngày 5 tháng 9 năm 2023. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.076.321.320.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.076.321.320.000 đồng).

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá (“GTCG”) khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 82 chi nhánh, 277 phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar, 79 chi nhánh, 273 phòng giao dịch) tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 10.043 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.627 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con và không có công ty liên kết). Chi tiết như sau:

| Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | | |
|--|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|--------|
| | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | |
| Công ty con | | | | | | |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”) | Tài chính/ Ngân hàng | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD (“HDS”) | Chứng khoán | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,99% | 29,99% | - | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 18 tháng 1 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định về hoạt động của các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại đối với các tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 để thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái và có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá tác động và sẽ phản ánh tác động của các quy định trên trong kỳ báo cáo năm 2024.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN và tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng***Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

| Loại tài sản bảo đảm | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|--|-----------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng | 100% |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng | 95% |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 95% 85% 80% |
| (d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK") | 70% |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; | 50% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành | 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành; | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, GTCG do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành | 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD) đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

2.6.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31.12.2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.5 Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ.
- Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ ban đầu của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

2.8.4 Mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

NHNN ban hành Thông tư số 03/2023/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2022 quy định việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN"). Theo đó, trong thời gian ngưng hiệu lực, từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng được mua lại TPDN chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà Ngân hàng đã bán và/hoặc TPDN chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với TPDN chưa niêm yết mà Ngân hàng đã bán khi:

- Đáp ứng các quy định về nguyên tắc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp tại Điều 4 Thông tư 16/2021/TT-NHNN;
- Bên mua TPDN này từ Ngân hàng thanh toán toàn bộ số tiền mua TPDN tại thời điểm Ngân hàng ký kết hợp đồng bán TPDN cho bên mua trái phiếu;
- Doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước khi Ngân hàng mua TPDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

2.10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá gốc ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 7 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 - 8 năm |
| TSCĐ khác | 4 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 6 - 49 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Tiền gửi của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.18 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2.19 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước bao gồm các khoản phải trả cho dịch vụ và hàng hóa đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng. Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn được Ngân hàng hạch toán như trái phiếu thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị huỷ bỏ, và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch này được ghi nhận vào Thặng dư vốn cổ phần.
- Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

2.23 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.3 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả công việc đã thỏa thuận trên hợp đồng một cách chắc chắn và được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|------------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt bằng VND | 2.234.528 | 1.956.720 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 857.944 | 829.656 |
| Vàng tiền tệ | 9.965 | 23.634 |
| | <u>3.102.437</u> | <u>2.810.010</u> |

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bằng VND | 21.045.936 | 38.224.226 |
| Bằng ngoại tệ | 1.021.151 | 3.090.321 |
| | <u>22.067.087</u> | <u>41.314.547</u> |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | % | % |
| <i>Tiền gửi khách hàng:</i> | | |
| - Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| - Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| <i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i> | | |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ | <u>1,00</u> | <u>1,00</u> |

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| | % | % |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50 | 0,50 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | <u>0,00</u> | <u>0,00</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 10.088.927 | 16.961.761 |
| - Bằng ngoại tệ | 15.300.466 | 18.101.687 |
| | <u>25.389.393</u> | <u>35.063.448</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 49.350.000 | 48.800.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 938.764 | 4.198.710 |
| | <u>50.288.764</u> | <u>52.998.710</u> |
| | <u><u>75.678.157</u></u> | <u><u>88.062.158</u></u> |

5.2 Cho vay các TCTD khác

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C (*) | | |
| - Bằng VND | 7.466.157 | 8.394.778 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 5.700.000 | 3.350.000 |
| | <u>13.166.157</u> | <u>11.744.778</u> |

(*) Cho vay tái tài trợ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là hình thức tài trợ vốn theo yêu cầu từ các TCTD khác nhằm tài trợ cho các giao dịch thanh toán nhập khẩu nước ngoài hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ trong nước có phương thức thanh toán là UPAS L/C nhập khẩu hoặc UPAS L/C nội địa. HDBank đóng vai trò là Ngân hàng hoàn trả/Ngân hàng tài trợ thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng của L/C theo đề nghị của ngân hàng phát hành. Ngân hàng phát hành chịu trách nhiệm hoàn trả gốc, lãi và phí (nếu có) cho HDBank khi hết thời hạn tái tài trợ theo lãi suất tái tài trợ và các loại phí đã thỏa thuận.

5.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | % | % |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,10 - 5,50 | 0,70 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5,35 | 5,00 - 5,50 |
| Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND | 7,80 - 9,68 | 7,80 - 9,68 |
| Cho vay TCTD khác bằng VND | 6,20 - 7,90 | 7,50 - 9,50 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.4 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn</i>) | 63.454.921 | 64.743.488 |

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 907.606 | - |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 7.698.920 | 18.580.932 |
| | <u>8.606.526</u> | <u>18.580.932</u> |

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Niêm yết | 907.606 | - |
| Chưa niêm yết | 7.698.920 | 18.580.932 |
| | <u>8.606.526</u> | <u>18.580.932</u> |

6.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

| | 30.6.2024 % | 31.12.2023 % |
|--|-----------------------|------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 2,30 - 6,70 | Không áp dụng |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND | 5,00 - 10,30 | 4,00 - 10,30 |

6.4 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>không bao gồm trái phiếu Chính phủ</i>) | 7.698.920 | 18.580.932 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
|--|---|--|---------------------------|
| | | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng |
| Tại ngày 30.6.2024 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5.967.525 | - | 51.256 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 125.545.804 | 449.093 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 977.800 | - | 3.800 |
| | <u>132.491.129</u> | <u>449.093</u> | <u>55.056</u> |
| Số thuần | | <u>394.037</u> | |
| Tại ngày 31.12.2023 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5.400.768 | 12.816 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 113.556.125 | 39.073 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 972.630 | 1.370 | - |
| | <u>119.929.523</u> | <u>53.259</u> | <u>-</u> |
| Số thuần | | <u>53.259</u> | |

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 361.594.335 | 319.281.058 |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng | 4.761.231 | 5.163.231 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 2.735.262 | 2.673.694 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 154.714 | 197.563 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 2.277 | 2.277 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Theo đối tượng khách hàng

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Hộ kinh doanh và cá nhân | 138.157.560 | 133.849.132 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") | 130.107.673 | 105.980.794 |
| Công ty cổ phần | 93.177.595 | 81.177.458 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.915.431 | 3.402.200 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 2.793.063 | 2.802.782 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 51.582 | 50.808 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.639 | 2.139 |
| Các đối tượng khác | 42.276 | 52.510 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*) | 346.556.109 | 305.849.036 |
| Nợ cần chú ý (*) | 15.856.141 | 16.533.505 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.086.382 | 1.742.727 |
| Nợ nghi ngờ | 1.662.564 | 1.575.949 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.086.623 | 1.616.606 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý là 2.213.763 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.773.080 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 2.152.898 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.646.870 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 191.272 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 46.627 triệu đồng).

8.4 Theo kỳ hạn

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ ngắn hạn | 191.154.116 | 176.984.869 |
| Nợ trung hạn | 111.643.953 | 83.650.520 |
| Nợ dài hạn | 66.449.750 | 66.682.434 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Theo loại tiền tệ

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bằng VND | 360.445.590 | 317.432.362 |
| Bằng ngoại tệ | 8.802.229 | 9.885.461 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 86.811.997 | 93.246.430 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 60.654.377 | 58.248.505 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác | 58.855.443 | 46.004.035 |
| Xây dựng | 35.085.970 | 24.448.858 |
| Hoạt động tài chính và bảo hiểm | 18.260.616 | 13.038.626 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 14.370.872 | 14.278.085 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 13.913.423 | 11.589.764 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 10.045.974 | 9.995.088 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 9.078.616 | 3.980.434 |
| Vận tải, kho bãi | 6.684.352 | 5.394.191 |
| Khác | 55.486.179 | 47.093.807 |
| | <u>369.247.819</u> | <u>327.317.823</u> |

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

| | 30.6.2024 % | 31.12.2023 % |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản cho vay bằng VND | | |
| - Ngắn hạn | 0,00 - 36,00 | 0,00 - 36,00 |
| - Trung hạn | 3,50 - 25,00 | 3,50 - 25,00 |
| - Dài hạn | 3,00 - 25,00 | 3,50 - 25,00 |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ | | |
| - Ngắn hạn | 4,80 - 8,35 | 5,00 - 8,70 |
| - Trung hạn | Không áp dụng | Không áp dụng |
| - Dài hạn | 7,63 - 10,22 | 6,68 - 10,52 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | Dự phòng chung Triệu đồng | Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.844.564 | 681.627 | 2.526.191 |
| Trích lập trong năm | 598.195 | 691.766 | 1.289.961 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (282.645) | (282.645) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 2.442.759 | 1.090.748 | 3.533.507 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30) | 310.950 | 577.300 | 888.250 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | - | (236.740) | (236.740) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 2.753.709 | 1.431.308 | 4.185.017 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong số dự phòng cụ thể của Ngân hàng là 6.539 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.539 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. (Thuyết minh 2.6.4).

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 14.653.250 | 13.040.960 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 12.927.255 | 10.190.526 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*) | 10.445.911 | 8.354.980 |
| | 38.026.416 | 31.586.466 |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành | 285.222 | 285.222 |
| | 38.311.638 | 31.871.688 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết | (78.345) | (62.662) |
| Dự phòng cụ thể cho TPDN chưa niêm yết | (22.500) | (9.000) |
| | 38.210.793 | 31.800.026 |

(*) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu và tiền gửi mở tại HDBank.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 3.442.816 | 4.285.409 |
| Tín phiếu do NHNN phát hành | 16.500.000 | - |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 2.628.161 | 1.681.266 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 6.338.198 |
| | <u>22.570.977</u> | <u>12.304.873</u> |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Dự phòng chung cho TPDN chưa niêm yết | (19.711) | (12.610) |
| | <u>22.551.266</u> | <u>12.292.263</u> |

9.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ (*) | | |
| Đã niêm yết | 18.096.066 | 17.326.369 |
| Chưa niêm yết | 42.501.327 | 26.564.970 |
| | <u>60.597.393</u> | <u>43.891.339</u> |
| Chứng khoán vốn | | |
| Đã niêm yết | 285.222 | 285.222 |
| | <u>60.882.615</u> | <u>44.176.561</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số trái phiếu Chính phủ đang được cầm cố để thực hiện vay vốn và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày:

| | 30.6.2024 % | 31.12.2023 % |
|---|-----------------------|------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ bằng VND | 1,10 - 8,80 | 1,10 - 8,80 |
| Tín phiếu do NHNN phát hành bằng VND | 4,25 | Không áp dụng |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND | 3,04 - 8,60 | 4,20 - 10,00 |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND | 8,90 - 12,90 | 8,90 - 14,00 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và tín phiếu do NHNN phát hành) | 25.956.327 | 24.034.975 |
| Nợ cần chú ý | - | 2.484.995 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 45.000 |
| Nợ nghi ngờ | 45.000 | - |
| | <u>26.001.327</u> | <u>26.564.970</u> |

9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 30.004 | - | 30.004 |
| Trích lập trong năm | 45.268 | 9.000 | 54.268 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 75.272 | 9.000 | 84.272 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26) | 22.784 | 13.500 | 36.284 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>98.056</u> | <u>22.500</u> | <u>120.556</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Đầu tư vào công ty con | 1.214.688 | 1.214.688 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 657.639 | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (*) | 149.546 | 163.921 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác | (17.959) | (20.140) |
| | <u>2.003.914</u> | <u>1.358.469</u> |

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

10.2 Đầu tư vào công ty con

| Tên | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ | Giá gốc | Tỷ lệ |
| | Triệu đồng | sở hữu (%) | Triệu đồng | sở hữu (%) |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON | <u>1.214.688</u> | <u>50,00</u> | <u>1.214.688</u> | <u>50,00</u> |

10.3 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ | Giá gốc | Tỷ lệ |
| | Triệu đồng | sở hữu (%) | Triệu đồng | sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("HDS") (i) | <u>657.639</u> | <u>29,99</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

- (i) Theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị HDS đã thông qua kết quả chào bán 43.842.571 cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với giá chào bán 15.000 Đồng/cổ phần, thời gian hạn chế chuyển nhượng 3 năm. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 3721/UBCK-QLKD ngày 12 tháng 6 năm 2024 ghi nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của HDS và HDS chính thức trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

11 TSCĐ

11.1 TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng | TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 511.243 | 366.248 | 426.794 | 277.251 | 20.615 | 1.602.151 |
| Mua trong kỳ | 30.737 | 47.937 | 24.824 | 25.194 | 3.256 | 131.948 |
| Thanh lý, nhượng bán | (148) | (20.447) | (3.734) | (164) | (80) | (24.573) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 541.832 | 393.738 | 447.884 | 302.281 | 23.791 | 1.709.526 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 158.354 | 207.824 | 280.975 | 255.200 | 13.376 | 915.729 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.498 | 19.426 | 24.624 | 7.590 | 1.092 | 63.230 |
| Thanh lý, nhượng bán | (148) | (20.447) | (3.173) | (164) | (80) | (24.012) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 168.704 | 206.803 | 302.426 | 262.626 | 14.388 | 954.947 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 352.889 | 158.424 | 145.819 | 22.051 | 7.239 | 686.422 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 373.128 | 186.935 | 145.458 | 39.655 | 9.403 | 754.579 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 523.455 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 537.156 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

11 TSCĐ (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng | Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng | Phần mềm vi tính Triệu đồng | TSCĐ vô hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------------|--|---|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 109.626 | 531.404 | 383.350 | 1.001 | 1.025.381 |
| Mua trong kỳ | - | 57.171 | 9.931 | - | 67.102 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 109.626 | 588.575 | 393.281 | 1.001 | 1.092.483 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 14.372 | - | 307.512 | 351 | 322.235 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.022 | - | 17.435 | - | 18.457 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 15.394 | - | 324.947 | 351 | 340.692 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 95.254 | 531.404 | 75.838 | 650 | 703.146 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 94.232 | 588.575 | 68.334 | 650 | 751.791 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 287.865 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 283.554 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Phải thu từ UPAS L/C (i) | 30.373.529 | 25.621.589 |
| Phải thu từ L/C trả chậm (ii) | 9.982.769 | 12.230.410 |
| Phải thu tổ chức thẻ | 7.169.903 | 5.232.530 |
| Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (iii) | 2.306.059 | 2.328.698 |
| Tạm ứng cho khoản tiền gửi, tiết kiệm lãi trả trước (iv) | 717.396 | 897.326 |
| Tạm ứng lương kinh doanh | 350.975 | - |
| Phải thu từ thanh lý TSCĐ (v) | 260.000 | 410.000 |
| Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (vi) | 121.004 | 121.004 |
| Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ | 88.574 | 85.468 |
| Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi | - | 1.000.000 |
| Phải thu từ bán chứng khoán vốn | - | 351.646 |
| Khác | 610.371 | 455.778 |
| | <u>51.980.580</u> | <u>48.734.449</u> |

(i) Các khoản phải thu từ nghiệp vụ UPAS L/C là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của các ngân hàng đối tác khi thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm của Thư tín dụng do HDBank phát hành. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ khách hàng và hoàn trả lại cho các ngân hàng tài trợ.

(ii) Các khoản phải thu từ dịch vụ thanh toán L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trước hạn là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của HDBank khi thanh toán trước hạn cho Người thụ hưởng căn cứ trên chấp nhận thanh toán của HDBank và đề nghị thanh toán trước hạn của Người thụ hưởng. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ khách hàng.

(iii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Mua sắm nhà, trụ sở | 2.069.131 | 2.069.934 |
| <i>Trong đó: Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>1.486.065</i> | <i>1.485.490</i> |
| Phần mềm | 108.327 | 93.807 |
| Chi phí sửa chữa | 60.063 | 57.329 |
| Phương tiện vận tải | 43.223 | 50.611 |
| Mua sắm tài sản khác | 25.315 | 57.017 |
| | <u>2.306.059</u> | <u>2.328.698</u> |

(iv) Các khoản tiền gửi, tiết kiệm tiền lãi trả trước là hình thức huy động có kỳ hạn nhận lãi ngay khi gửi tiền dành cho khách hàng là cá nhân, các tổ chức kinh tế đang sinh sống và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(v) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(vi) Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này vào cuối tháng 7 năm 2024.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 4.061.865 | 3.427.488 |
| Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm | 1.470.913 | 975.307 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.108.697 | 1.118.124 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 115.650 | 16.786 |
| Lãi và phí phải thu khác | 110.743 | 812.559 |
| | <u>6.867.868</u> | <u>6.350.264</u> |

12.3 Tài sản Có khác

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ (i) | 1.181.392 | 1.240.130 |
| Tài sản bảo đảm chờ xử lý (ii) | 229.044 | 290.642 |
| Vật liệu, công cụ | 135.390 | 146.071 |
| Tài sản khác | 3.450 | 3.450 |
| | <u>1.549.276</u> | <u>1.680.293</u> |

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 55.680.877 | 52.084.076 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 46.748 | 46.799 |
| | <u>55.727.625</u> | <u>52.130.875</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 282 | 2.104 |
| Các khoản nợ khác | | |
| - Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i) | 20.696 | 24.486 |
| | <u>20.978</u> | <u>26.590</u> |

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 7.084.818 | 9.201.037 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.536 | 6.201 |
| | <u>7.089.354</u> | <u>9.207.238</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 65.860.000 | 50.800.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 938.764 | 3.191.505 |
| | <u>66.798.764</u> | <u>53.991.505</u> |
| | <u>73.888.118</u> | <u>63.198.743</u> |

14.2 Vay các TCTD khác

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C | | |
| - Bằng VND | 16.554.662 | 13.628.051 |
| - Bằng ngoại tệ | 14.732.563 | 21.828.724 |
| | <u>31.287.225</u> | <u>35.456.775</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 6.742.378 | 1.825.440 |
| <i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i> | <i>6.742.378</i> | <i>1.825.440</i> |
| - Bằng ngoại tệ | 5.502.905 | 8.982.597 |
| | <u>12.245.283</u> | <u>10.808.037</u> |
| | <u>43.532.508</u> | <u>46.264.812</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | % | % |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,10 - 5,50 | 0,60 - 3,70 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5,35 | 5,00 - 5,60 |
| Vay bằng VND | 4,30 - 4,50 | 0,30 - 0,60 |
| Vay bằng ngoại tệ | 3,34 - 7,88 | 3,34 - 8,10 |
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND | 4,04 - 9,58 | 3,42 - 11,06 |
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ | 0,95 - 7,64 | 0,98 - 7,09 |

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 34.425.971 | 38.233.609 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.860.225 | 2.009.167 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 70.238.206 | 70.300.227 |
| Tiền gửi tiết kiệm | | |
| - Bằng VND | 277.835.377 | 258.924.614 |
| - Bằng ngoại tệ | 464.450 | 435.606 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| - Bằng VND | 540.234 | 731.607 |
| - Bằng ngoại tệ | 114.791 | 46.352 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| - Bằng VND | 29.387 | 62.897 |
| - Bằng ngoại tệ | 64.702 | 33.809 |
| | 386.573.343 | 370.777.888 |

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi của cá nhân | 291.391.574 | 272.059.759 |
| Công ty cổ phần | 40.644.469 | 39.271.602 |
| Công ty TNHH | 31.218.232 | 30.084.669 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 12.192.058 | 13.581.547 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 5.119.992 | 6.153.571 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 3.593.551 | 3.862.861 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 845.945 | 3.794.797 |
| Khác | 1.567.522 | 1.969.082 |
| | 386.573.343 | 370.777.888 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | % | % |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,20 | 0,00 - 0,20 |
| Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 0,10 - 9,50 | 0,10 - 11,90 |
| Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 0,00 - 1,80 | 0,00 - 1,90 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 0,00 - 7,80 | 0,10 - 9,50 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,20 | 0,00 - 0,20 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND | 0,10 - 0,50 | 0,10 - 0,50 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,10 | 0,00 - 0,10 |

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | | |
| - Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (*) | 2.804.759 | 2.753.542 |
| - Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II | 50.936 | 56.839 |
| - Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn | 783 | 748 |
| | <u>2.856.478</u> | <u>2.811.129</u> |

(*) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ thông qua Bộ tài chính theo thỏa thuận cho chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, lãi suất áp dụng cho khoản vay này được tính bằng lãi suất SOFR cộng với khoản chênh lệch biến đổi được điều chỉnh định kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | | |
| - Dưới 12 tháng | 3.006.000 | 10.507.000 |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 2.923.000 | 1.870.000 |
| Trái phiếu thường bằng VND | | |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 4.900.000 | 9.800.000 |
| - Từ 5 năm trở lên | 19.652.063 | 15.152.063 |
| Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i) | | |
| - Từ 5 năm trở lên | 8.245.900 | 7.887.750 |
| Chi phí phát hành giấy tờ có giá | (25.307) | (29.665) |
| | <u>38.701.656</u> | <u>45.187.148</u> |

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

| Đợt phát hành | Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu) | Giá trị (Đô la Mỹ) | Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần) | Thời điểm chuyển đổi |
|-----------------|--|--------------------|---------------------------------------|--|
| Ngày 4.11.2020 | 300 | 30.000.000 | 41.800 | Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. |
| Ngày 24.12.2020 | 1.300 | 130.000.000 | 41.800 | |
| Ngày 29.12.2021 | 1.650 | 165.000.000 | 43.061 | Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. |

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Ngân hàng hạch toán toàn bộ lô trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả vì các trái phiếu chuyển đổi này được phát hành bằng Đô la Mỹ (loại tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Việt Nam Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | % | % |
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND | 4,30 - 5,60 | 4,80 - 10,00 |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND | 4,70 - 7,30 | 7,30 - 11,00 |
| Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND | 3,80 - 4,80 | 3,80 - 4,20 |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND | 6,30 - 8,70 | 6,30 - 9,10 |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD | 4,50 | 4,50 |

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 5.308.417 | 7.713.179 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 1.165.506 | 923.584 |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá | 737.600 | 1.316.205 |
| Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi | 223.109 | 111.629 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 56.004 | 52.692 |
| | <u>7.490.636</u> | <u>10.117.289</u> |

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Các khoản phải trả nội bộ | 382.862 | 86.699 |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài | | |
| - Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ | 5.754.997 | 4.188.693 |
| - Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 1.421.653 | 126.683 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34) | 923.129 | 1.869.942 |
| - Các khoản chi phí phải trả | 227.697 | 191.299 |
| - Các khoản phải trả khác | 561.430 | 227.111 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 686.177 | 1.117.798 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 47.034 | 41.611 |
| | <u>10.004.979</u> | <u>7.849.836</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ của TCTD | | | Tổng cộng Quỹ của TCTD | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|------------------------|------------------|----------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ bổ sung vốn | Các quỹ khác | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 25.303.429 | 535.956 | (413.448) | 2.105.514 | 918.763 | 127.253 | 3.151.530 | 89 | - | 7.544.520 | 36.122.076 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.185.584 | 10.185.584 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 3.772.892 | - | - | - | - | - | - | - | - | (3.772.892) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt (ii) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.515.261) | (2.515.261) |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | 764.926 | 382.463 | 25.000 | 1.172.389 | - | - | (1.172.389) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (10.000) | (10.000) |
| Sử dụng các quỹ trong năm | - | - | - | - | - | (30.315) | (30.315) | - | - | - | (30.315) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 29.076.321 | 535.956 | (413.448) | 2.870.440 | 1.301.226 | 121.938 | 4.293.604 | 89 | - | 10.259.562 | 43.752.084 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.984.302 | 5.984.302 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | - | 1.018.559 | 509.279 | 25.000 | 1.552.838 | - | - | (1.552.838) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (10.000) | (10.000) |
| Sử dụng các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | (1.493) | (1.493) | - | - | - | (1.493) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | - | (28.143) | - | (28.143) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 29.076.321 | 535.956 | (413.448) | 3.888.999 | 1.810.505 | 145.445 | 5.844.949 | 89 | (28.143) | 14.681.026 | 49.696.750 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 175/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Công văn 4279/NHNN-TTGSNH ngày 5 tháng 6 năm 2023 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 để tăng vốn điều lệ theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị 174/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2023, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt chia cổ tức bằng tiền này vào ngày 12 tháng 6 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|---|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 2.907.632.132 | 2.907.632.132 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 2.907.632.132 | 2.907.632.132 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (15.081.522) | (15.081.522) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.892.550.610 | 2.892.550.610 |

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng |
|--|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 2.530.342.922 | 25.303.429 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 377.289.210 | 3.772.892 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 2.907.632.132 | 29.076.321 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập lãi cho vay | 17.904.832 | 16.082.114 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | | |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 1.607.550 | 1.309.728 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 476.592 | 21.000 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm | 1.722.945 | 1.067.053 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 680.529 | 617.922 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 64.162 | 87.113 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng (*) | 3.181.692 | 1.785.655 |
| | <u>25.638.302</u> | <u>20.970.585</u> |

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng.

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi phí lãi tiền gửi | 10.406.317 | 10.770.098 |
| Chi phí lãi tiền vay | 1.705.449 | 1.442.513 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.278.666 | 1.381.194 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 6.326 | 6.442 |
| | <u>13.396.758</u> | <u>13.600.247</u> |

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------|------------------------------|------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Dịch vụ thanh toán | 674.057 | 567.300 |
| Dịch vụ đại lý bảo hiểm | 130.453 | 477.789 |
| Các dịch vụ khác | 128.709 | 84.859 |
| | <u>933.219</u> | <u>1.129.948</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm (*) | 363.215 | 75.043 |
| Chi phí dịch vụ thanh toán | 349.653 | 170.012 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 60.119 | 4.755 |
| Các chi phí khác | 32.432 | 31.743 |
| | <u>805.419</u> | <u>281.553</u> |

(*) Bao gồm trong chi phí liên quan đến dịch vụ đại lý bảo hiểm là chi phí phát sinh từ việc không đạt được tỷ lệ kinh doanh bảo hiểm.

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: | | |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 922.514 | 331.916 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 547.655 | 756.606 |
| - Thu từ kinh doanh vàng | 4.350 | 202 |
| | <u>1.474.519</u> | <u>1.088.724</u> |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: | | |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh | (837.454) | (337.703) |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (154.785) | (566.084) |
| - Chi về kinh doanh vàng | (1.189) | - |
| | <u>(993.428)</u> | <u>(903.787)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>481.091</u> | <u>184.937</u> |

25 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 116.831 | 111.294 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (195.774) | (7.421) |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | <u>(78.943)</u> | <u>103.873</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | | |
| – chứng khoán nợ | 168.173 | 150.202 |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | | |
| – chứng khoán vốn | - | 502.224 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư | (116.455) | (99.556) |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.6) | (36.284) | (13.295) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | 15.434 | 539.575 |

27 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 42.295 | 34.445 |
| Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa | 17.982 | 9.120 |
| Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản | 14.154 | 17.645 |
| Thu nhập khác | 4.573 | 24.807 |
| | 79.004 | 86.017 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa | (12.826) | (1.488) |
| Chi tài trợ khác | (61.336) | - |
| Chi phí khác | (11.308) | (14.650) |
| | (85.470) | (16.138) |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác | (6.466) | 69.879 |

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần: | | |
| - Từ đầu tư vào công ty con | - | 375.000 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác | - | 5.224 |
| | - | 380.224 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.864 | 1.491 |
| Chi phí nhân viên: | | |
| - Lương và phụ cấp | 2.251.750 | 1.608.588 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 113.871 | 101.166 |
| - Chi phí khác cho nhân viên | 109.454 | 95.669 |
| Chi về tài sản: | | |
| - Chi phí thuê tài sản | 231.416 | 210.746 |
| - Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản | 106.095 | 93.944 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 81.687 | 72.238 |
| - Chi phí khác về tài sản | 49.524 | 49.469 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi | 330.828 | 172.724 |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi | 206.047 | 111.729 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết | 200.178 | 186.741 |
| Chi phí dịch vụ bảo vệ | 102.569 | 87.932 |
| Chi phí điện thoại, bưu phí | 59.944 | 52.876 |
| Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan | 51.052 | 44.279 |
| Khác | 432.024 | 210.683 |
| | 4.328.303 | 3.100.275 |

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8) | 310.950 | 180.869 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8) | 577.300 | 668.078 |
| | 888.250 | 848.947 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.563.907 | 5.547.999 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 1.512.781 | 1.109.600 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | (76.045) |
| Chi phí không được khấu trừ | 66.003 | 15.144 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 821 | 1.533 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>1.579.605</u> | <u>1.050.232</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ: | | |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 1.567.652 | 1.050.232 |
| Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (i) | 11.953 | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>1.579.605</u> | <u>1.050.232</u> |

(i) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chủ yếu đến từ các khoản doanh thu chưa thực hiện) trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 |
|--|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư đầu kỳ/năm | 76.708 | 32.798 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ/năm | (11.953) | 43.910 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>64.755</u> | <u>76.708</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
|--|--------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt và vàng | 3.102.437 | 2.902.437 |
| Tiền gửi tại NHNN | 22.067.087 | 14.645.402 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 75.678.157 | 80.237.501 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 16.500.000 | - |
| | <u>117.347.681</u> | <u>97.785.340</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|------------------------------|-------------------------|
| | 30.6.2024 Triệu đồng | 30.6.2023 Triệu đồng |
| Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 9.844 | 8.879 |
| Thu nhập của cán bộ công nhân viên | | |
| Tổng quỹ lương, thưởng | 2.204.819 | 1.566.760 |
| Thu nhập khác | 46.931 | 41.828 |
| | <u>2.251.750</u> | <u>1.608.588</u> |
| Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người) | 37,33 | 29,41 |
| Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người) | <u>38,13</u> | <u>30,19</u> |

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 1.1.2024 Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | 30.6.2024 Triệu đồng |
|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế TNDN | 1.769.067 | 1.567.652 | (2.526.237) | 810.482 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 63.810 | 196.181 | (175.047) | 84.944 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.411 | 292.441 | (294.282) | 18.570 |
| Thuế nhà thầu | 16.654 | 56.702 | (65.627) | 7.729 |
| Khác | - | 1.883 | (479) | 1.404 |
| | <u>1.869.942</u> | <u>2.114.859</u> | <u>(3.061.672)</u> | <u>923.129</u> |

35 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Của khách hàng: | | |
| - Bất động sản | 362.601.157 | 357.224.126 |
| - Giấy tờ có giá | 89.813.346 | 61.228.868 |
| - Máy móc, thiết bị | 11.531.210 | 12.049.601 |
| - Phương tiện vận chuyển | 6.237.427 | 2.914.038 |
| - Hàng hóa, nguyên vật liệu | 5.066.874 | 5.655.113 |
| - Tài sản khác | 340.977.290 | 278.306.628 |
| | <u>816.227.304</u> | <u>717.378.374</u> |
| Của TCTD: | | |
| - Quyền đòi nợ | 7.410.000 | 4.355.000 |
| | <u>823.637.304</u> | <u>721.733.374</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|----------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trái phiếu Chính phủ | 8.740.000 | 3.590.000 |

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

36.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bảo lãnh vay vốn | 808.743 | 809.436 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 274.894.278 | 257.703.043 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 3.815.794 | 2.643.473 |
| Bảo lãnh khác | 17.228.360 | 15.724.260 |
| - Bảo lãnh thanh toán | 14.703.487 | 13.097.981 |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 718.655 | 762.746 |
| - Bảo lãnh dự thầu | 178.661 | 27.134 |
| - Bảo lãnh khác | 1.627.557 | 1.836.399 |
| Các cam kết khác | 6.226.691 | 4.689.865 |
| - Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất | 1.992.680 | 1.943.430 |
| - Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa | 588.728 | 21.391 |
| - Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá | 1.170.000 | 250.000 |
| - Cam kết hạn mức thẻ tín dụng chưa sử dụng | 2.475.283 | 2.475.044 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (401.792) | (628.026) |
| | <u>302.572.074</u> | <u>280.942.051</u> |

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Dưới 1 năm | 300.290 | 271.486 |
| Từ 1 đến 5 năm | 605.026 | 554.684 |
| Trên 5 năm | 498.437 | 575.664 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>1.403.753</u> | <u>1.401.834</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|------------------------|---------------------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 190.656 | 202.667 |
| Phần mềm | 136.106 | 54.973 |
| Chi phí sửa chữa | 53.490 | 47.205 |
| Khác | 38.355 | 26.737 |
| | <u>418.607</u> | <u>331.582</u> |

37 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ KHÁC

37.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.056.542 | 666.882 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 40.050 | 40.050 |
| Phí phải thu chưa thu được | 3.468 | 2.365 |
| | <u>1.100.060</u> | <u>709.297</u> |

37.2 Nợ khó đòi đã xử lý rủi ro

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|---------------------------------------|--|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.927.283 | 2.732.087 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.398.170 | 1.186.217 |
| | <u>4.325.453</u> | <u>3.918.304</u> |

37.3 Tài sản và chứng từ khác

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|--|---------------------------------------|--|
| Tài sản khác giữ hộ | 31.122.444 | 25.918.278 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 1.552.131 | 1.113.694 |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 32.216 | 29.473 |
| | <u>32.706.791</u> | <u>27.061.445</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

38 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho một TCTD từ hợp đồng ủy thác cho vay còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Số dư vốn cho vay ủy thác đầu tư còn phải trả | 557.674 | 4.265.122 |
| <i>Tổng vốn cho vay ủy thác đầu tư đã nhận từ tổ chức</i> | <u>10.813.464</u> | <u>10.813.464</u> |

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng | Cho vay khách hàng Triệu đồng | Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng | Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng | Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng | Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng | Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng | Các cam kết tín dụng Triệu đồng |
|-------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|---|---|--|--|---------------------------------------|
| 30.6.2024 | | | | | | | | | | |
| Trong nước | 79.477.180 | 369.247.819 | 123.033.299 | 69.489.141 | 2.021.873 | 102.790.426 | 386.573.343 | 2.856.478 | 30.462.818 | 21.852.897 |
| Nước ngoài | 9.367.134 | - | 9.457.830 | - | - | 14.630.200 | - | - | 8.238.838 | - |
| | <u>88.844.314</u> | <u>369.247.819</u> | <u>132.491.129</u> | <u>69.489.141</u> | <u>2.021.873</u> | <u>117.420.626</u> | <u>386.573.343</u> | <u>2.856.478</u> | <u>38.701.656</u> | <u>21.852.897</u> |
| 31.12.2023 | | | | | | | | | | |
| Trong nước | 89.100.779 | 327.317.823 | 116.742.711 | 62.757.493 | 1.378.609 | 82.189.393 | 370.777.888 | 2.811.129 | 37.307.944 | 19.177.169 |
| Nước ngoài | 10.706.157 | - | 3.186.812 | - | - | 27.274.162 | - | - | 7.879.204 | - |
| | <u>99.806.936</u> | <u>327.317.823</u> | <u>119.929.523</u> | <u>62.757.493</u> | <u>1.378.609</u> | <u>109.463.555</u> | <u>370.777.888</u> | <u>2.811.129</u> | <u>45.187.148</u> | <u>19.177.169</u> |

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

40.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

| | Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|------------------------------|-------------------------|
| | 30.6.2024 Triệu đồng | 30.6.2023 Triệu đồng |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | | |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi | 35.275.951 | 25.498.826 |
| Giảm tiền gửi của khách hàng | 34.188.186 | 25.894.372 |
| Thu nhập lãi cho vay | 10.850 | 12.959 |
| Thu phí dịch vụ từ bảo hiểm | 1.210 | 1.928 |
| Chi bảo hiểm tài sản | 5.807 | 5.594 |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn | | |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi | 60.542.457 | 42.118.754 |
| Giảm tiền gửi của khách hàng | 61.975.844 | 42.144.391 |
| Tăng cho vay khách hàng | 18.527.253 | 5.760.154 |
| Giảm cho vay khách hàng | 18.627.621 | 5.426.446 |
| Thu nhập lãi cho vay | 105.943 | 128.631 |
| Công ty con | | |
| Tăng tiền gửi từ TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi | 50.729.520 | 41.187.926 |
| Giảm tiền gửi từ TCTD | 49.909.245 | 41.140.275 |
| Thu nhập từ góp vốn đầu tư vào công ty con | - | 375.000 |
| Tăng cho vay TCTD | 5.700.000 | - |
| Giảm cho vay TCTD | 3.350.000 | 1.800.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 174.145 | 158.816 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | - | 7.731 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.222 | 5.386 |
| Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi | 1.321 | 3.649 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | - | 4.849 |
| Công ty liên kết (i) | | |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi | 29.929.204 | - |
| Giảm tiền gửi của khách hàng | 27.248.448 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 11.685 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này | | |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi | 147.813.782 | 188.766.686 |
| Giảm tiền gửi của khách hàng | 147.891.480 | 188.445.472 |
| Tăng cho vay khách hàng | 4.030.050 | 1.015.163 |
| Giảm cho vay khách hàng | 1.571.577 | 1.612.863 |
| Thu nhập lãi cho vay | 27.014 | 21.039 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | - | 272.987 |
| - Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i) | - | 239.763 |
| - Thu lãi từ đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi | - | 33.224 |
| Thù lao/thu nhập trả cho: | | |
| - Hội đồng Quản trị | 9.515 | 9.887 |
| - Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng | 16.667 | 10.292 |
| Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát | 6.193 | 4.473 |

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2024, đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2024 Triệu đồng | 31.12.2023 Triệu đồng |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 4.947.050 | 3.860.314 |
| - Tiền gửi thanh toán | 892.809 | 2.190.734 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.972.166 | 1.554.480 |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 68.075 | 101.100 |
| - Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán | 14.000 | 14.000 |
| Cho vay khách hàng | 189.432 | 189.788 |
| Các khoản phải thu khác | 151.802 | 311.550 |
| Lãi dự thu từ cho vay | 596 | 660 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.520.462 | 2.950.234 |
| - Tiền gửi thanh toán | 1.359.582 | 1.620.401 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 100.000 | 1.300.000 |
| - Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán | 60.880 | 29.833 |
| Cho vay khách hàng | 3.302.753 | 3.292.818 |
| Lãi dự thu từ cho vay | 3.227 | 4.116 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Công ty con | | |
| Tiền gửi của TCTD tại HDBank | 1.421.437 | 601.057 |
| - Tiền gửi thanh toán | 421.437 | 201.057 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.000.000 | 400.000 |
| Cho vay TCTD | 5.700.000 | 3.350.000 |
| Tài sản Có khác | 37.482 | 96.673 |
| - Dự thu lãi cho vay | 37.482 | 73.080 |
| - Phải thu khác | - | 23.593 |
| Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ | 22 | 1.343 |
| Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ | 333.742 | 333.742 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Công ty liên kết (i) | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.839.308 | - |
| - Tiền gửi thanh toán | 3.839.308 | - |
| Cho vay khách hàng | 3.000.000 | - |
| Lãi dự thu từ cho vay | 7.141 | - |
| Tài sản Có khác | 130.253 | - |
| - Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu | 121.004 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 9.249 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này | | |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.254.108 | 2.441.685 |
| - Tiền gửi thanh toán | 374.459 | 1.158.828 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 401.000 | 845.458 |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 478.649 | 437.335 |
| - Tiền gửi ký quỹ | - | 64 |
| Cho vay khách hàng | 86.687 | 567.744 |
| Tài sản Có khác | 633 | 122.796 |
| - Dự thu lãi cho vay | 633 | 1.792 |
| - Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i) | - | 121.004 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

(i) Đối tượng là bên liên quan của Ngân hàng từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2024, đối tượng trở thành công ty liên kết của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

41.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

| | Mức độ rủi ro tín dụng tối đa | |
|--|--------------------------------------|--------------------|
| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ: | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 88.844.314 | 99.806.936 |
| Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.4) | 7.698.920 | 18.580.932 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 394.037 | 53.259 |
| Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.3) | 369.247.819 | 327.317.823 |
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5) | 26.001.327 | 26.564.970 |
| Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4) | 55.727.625 | 52.130.875 |
| | 547.914.042 | 524.454.795 |
| Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng: | | |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 18.037.103 | 16.533.696 |
| Các cam kết trong nghiệp vụ L/C | 3.815.794 | 2.643.473 |
| | 21.852.897 | 19.177.169 |
| | 569.766.939 | 543.631.964 |

41.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| | Tại ngày 30.6.2024 | | | | | | |
|--------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|
| | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | Chứng khoán kinh doanh | Các công cụ tài chính phái sinh | Cho vay khách hàng | Chứng khoán đầu tư | Các tài sản tài chính khác | Tổng cộng |
| Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá | 88.844.314 | 7.698.920 | 394.037 | 343.848.208 | 25.956.327 | 55.680.877 | 522.422.683 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá | - | - | - | 5.757.168 | - | - | 5.757.168 |
| Bị giảm giá | - | - | - | 19.642.443 | 45.000 | 46.748 | 19.734.191 |
| | <u>88.844.314</u> | <u>7.698.920</u> | <u>394.037</u> | <u>369.247.819</u> | <u>26.001.327</u> | <u>55.727.625</u> | <u>547.914.042</u> |
| Trừ: dự phòng rủi ro | | | | | | | |
| Dự phòng chung | - | - | - | (2.753.709) | (98.056) | - | (2.851.765) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | - | (1.431.308) | (22.500) | - | (1.453.808) |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - | - | - | - | (46.579) | (46.579) |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>(4.185.017)</u> | <u>(120.556)</u> | <u>(46.579)</u> | <u>(4.352.152)</u> |
| Giá trị thuần | <u>88.844.314</u> | <u>7.698.920</u> | <u>394.037</u> | <u>365.062.802</u> | <u>25.880.771</u> | <u>55.681.046</u> | <u>543.561.890</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31.12.2023

| | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | Chứng khoán kinh doanh | Các công cụ tài chính phái sinh | Cho vay khách hàng | Chứng khoán đầu tư | Các tài sản tài chính khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá | 99.806.936 | 18.580.932 | 53.259 | 303.513.545 | 24.034.975 | 52.084.076 | 498.073.723 |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá | - | - | - | 10.750.454 | 2.484.995 | - | 13.235.449 |
| Bị giảm giá | - | - | - | 13.053.824 | 45.000 | 46.799 | 13.145.623 |
| | <u>99.806.936</u> | <u>18.580.932</u> | <u>53.259</u> | <u>327.317.823</u> | <u>26.564.970</u> | <u>52.130.875</u> | <u>524.454.795</u> |
| Trừ: dự phòng rủi ro | | | | | | | |
| Dự phòng chung | - | - | - | (2.442.759) | (75.272) | - | (2.518.031) |
| Dự phòng cụ thể | - | - | - | (1.090.748) | (9.000) | - | (1.099.748) |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - | - | - | - | (46.521) | (46.521) |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>(3.533.507)</u> | <u>(84.272)</u> | <u>(46.521)</u> | <u>(3.664.300)</u> |
| Giá trị thuần | <u>99.806.936</u> | <u>18.580.932</u> | <u>53.259</u> | <u>323.784.316</u> | <u>26.480.698</u> | <u>52.084.354</u> | <u>520.790.495</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

41.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

| | VND | USD | EUR | Vàng | Khác | Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng |
|---|--------------------|-------------------|----------------|--------------|----------------|---------------------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.234.528 | 553.728 | 22.188 | 9.965 | 282.028 | 3.102.437 |
| Tiền gửi tại NHNN | 21.045.936 | 1.016.373 | 4.778 | - | - | 22.067.087 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 72.605.084 | 8.559.669 | 78.559 | - | 7.601.002 | 88.844.314 |
| Chứng khoán kinh doanh | 8.606.526 | - | - | - | - | 8.606.526 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 4.506.689 | 3.114.222 | - | - | (7.226.874) | 394.037 |
| Cho vay khách hàng (*) | 360.445.590 | 8.751.293 | - | - | 50.936 | 369.247.819 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 60.882.615 | - | - | - | - | 60.882.615 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 2.021.873 | - | - | - | - | 2.021.873 |
| TSCĐ | 1.506.370 | - | - | - | - | 1.506.370 |
| Tài sản Có khác (*) | 45.387.703 | 14.088.272 | 731.206 | - | 255.298 | 60.462.479 |
| Tổng tài sản | 579.242.914 | 36.083.557 | 836.731 | 9.965 | 962.390 | 617.135.557 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 20.978 | - | - | - | - | 20.978 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 96.241.858 | 20.237.442 | 698.004 | - | 243.322 | 117.420.626 |
| Tiền gửi của khách hàng | 383.069.175 | 3.025.977 | 101.808 | - | 376.383 | 386.573.343 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | 2.805.542 | - | - | 50.936 | 2.856.478 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 30.455.756 | 8.245.900 | - | - | - | 38.701.656 |
| Các khoản nợ khác | 16.337.456 | 1.047.380 | 28.762 | 388 | 81.629 | 17.495.615 |
| Tổng nợ phải trả | 526.125.223 | 35.362.241 | 828.574 | 388 | 752.270 | 563.068.696 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 53.117.691 | 721.316 | 8.157 | 9.577 | 210.120 | 54.066.861 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | (558) | - | - | 9.228 | 8.670 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 53.117.691 | 720.758 | 8.157 | 9.577 | 219.348 | 54.075.531 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| | VND | USD | EUR | Vàng | Khác | Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng |
|---|--------------------|--------------------|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.956.720 | 463.842 | 34.631 | 23.634 | 331.183 | 2.810.010 |
| Tiền gửi tại NHNN | 38.224.226 | 3.085.613 | 4.708 | - | - | 41.314.547 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 77.506.539 | 12.991.219 | 84.013 | - | 9.225.165 | 99.806.936 |
| Chứng khoán kinh doanh | 18.580.932 | - | - | - | - | 18.580.932 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 3.326.752 | 5.703.097 | - | - | (8.976.590) | 53.259 |
| Cho vay khách hàng (*) | 317.432.362 | 9.828.622 | - | - | 56.839 | 327.317.823 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 44.176.561 | - | - | - | - | 44.176.561 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 1.378.609 | - | - | - | - | 1.378.609 |
| TSCĐ | 1.389.568 | - | - | - | - | 1.389.568 |
| Tài sản Có khác (*) | 43.195.194 | 12.519.163 | 705.868 | - | 421.489 | 56.841.714 |
| Tổng tài sản | 547.167.463 | 44.591.556 | 829.220 | 23.634 | 1.058.086 | 593.669.959 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 26.590 | - | - | - | - | 26.590 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 75.454.528 | 32.904.169 | 692.358 | - | 412.500 | 109.463.555 |
| Tiền gửi của khách hàng | 368.252.954 | 2.059.117 | 120.598 | - | 345.219 | 370.777.888 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | 2.754.290 | - | - | 56.839 | 2.811.129 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 37.299.398 | 7.887.750 | - | - | - | 45.187.148 |
| Các khoản nợ khác | 17.112.674 | 764.379 | 13.204 | 485 | 76.383 | 17.967.125 |
| Tổng nợ phải trả | 498.146.144 | 46.369.705 | 826.160 | 485 | 890.941 | 546.233.435 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 49.021.319 | (1.778.149) | 3.060 | 23.149 | 167.145 | 47.436.524 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | 1.275.056 | - | - | (62.354) | 1.212.702 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 49.021.319 | (503.093) | 3.060 | 23.149 | 104.791 | 48.649.226 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

| | Đơn vị: Triệu đồng | | | | | | | | |
|---|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 3.102.437 | - | - | - | - | - | - | 3.102.437 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 22.067.087 | - | - | - | - | - | - | 22.067.087 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 66.907.921 | 12.952.335 | 3.283.410 | 5.700.648 | - | - | 88.844.314 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 502.601 | 7.196.319 | - | 907.606 | - | - | 8.606.526 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 397.837 | - | - | - | 16.640 | (20.440) | - | 394.037 |
| Cho vay khách hàng (*) | 22.691.710 | - | 79.689.107 | 116.549.443 | 68.479.474 | 72.438.212 | 9.299.547 | 100.326 | 369.247.819 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 45.000 | 285.222 | 17.688.561 | 6.632.528 | 7.733.549 | 4.833.080 | 8.612.630 | 15.052.045 | 60.882.615 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.021.873 | - | - | - | - | - | - | 2.021.873 |
| TSCĐ | - | 1.506.370 | - | - | - | - | - | - | 1.506.370 |
| Tài sản Có khác (*) | 46.748 | 19.799.433 | 5.589.223 | 9.947.749 | 17.024.014 | 8.055.312 | - | - | 60.462.479 |
| Tổng tài sản | 22.783.458 | 49.180.259 | 170.377.413 | 153.278.374 | 96.520.447 | 91.951.498 | 17.891.737 | 15.152.371 | 617.135.557 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 803 | 12.599 | 520 | 1.041 | 5.648 | 367 | 20.978 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 74.657.925 | 24.169.352 | 11.889.659 | 6.280.823 | 422.867 | - | 117.420.626 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 319.731 | 106.499.126 | 75.913.106 | 119.803.355 | 57.879.447 | 26.158.578 | - | 386.573.343 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 2.804.760 | - | - | 106 | 51.612 | 2.856.478 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 853.820 | 1.395.303 | 11.525.924 | 7.908.711 | 16.818.620 | 199.278 | 38.701.656 |
| Các khoản nợ khác | - | 17.495.615 | - | - | - | - | - | - | 17.495.615 |
| Tổng nợ phải trả | - | 17.815.346 | 182.011.674 | 104.295.120 | 143.219.458 | 72.070.022 | 43.405.819 | 251.257 | 563.068.696 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 22.783.458 | 31.364.913 | (11.634.261) | 48.983.254 | (46.699.011) | 19.881.476 | (25.514.082) | 14.901.114 | 54.066.861 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Đơn vị: Triệu đồng | | | | | | | | |
|--|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 2.810.010 | - | - | - | - | - | - | 2.810.010 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 41.314.547 | - | - | - | - | - | - | 41.314.547 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 87.101.945 | 1.177.700 | 999.266 | 10.528.025 | - | - | 99.806.936 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 4.403.015 | 1.630.697 | 12.547.220 | - | - | 18.580.932 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính | - | 51.889 | (230) | - | - | - | 1.600 | - | 53.259 |
| Cho vay khách hàng (*) | 21.468.787 | - | 87.310.739 | 143.150.155 | 39.269.594 | 33.162.659 | 2.871.013 | 84.876 | 327.317.823 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 2.529.995 | 285.222 | 1.971.988 | 12.507.955 | 1.567.407 | 4.386.854 | 5.485.867 | 15.441.273 | 44.176.561 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 1.378.609 | - | - | - | - | - | - | 1.378.609 |
| TSCĐ | - | 1.389.568 | - | - | - | - | - | - | 1.389.568 |
| Tài sản Có khác (*) | 46.799 | 18.532.915 | 3.139.526 | 5.853.740 | 11.757.812 | 17.305.922 | 205.000 | - | 56.841.714 |
| Tổng tài sản | 24.045.581 | 65.762.760 | 179.523.968 | 167.092.565 | 55.224.776 | 77.930.680 | 8.563.480 | 15.526.149 | 593.669.959 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 3.273 | 18.917 | 337 | 674 | 3.389 | - | 26.590 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 67.459.973 | 13.284.099 | 14.690.569 | 13.489.580 | 539.334 | - | 109.463.555 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 238.108 | 93.361.407 | 70.863.590 | 141.772.128 | 56.090.367 | 8.452.287 | 1 | 370.777.888 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 2.753.542 | - | - | 102 | 57.485 | 2.811.129 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 3.599.929 | 8.999.927 | 15.029.577 | 697.684 | 16.860.031 | - | 45.187.148 |
| Các khoản nợ khác | - | 17.967.125 | - | - | - | - | - | - | 17.967.125 |
| Tổng nợ phải trả | - | 18.205.233 | 164.424.582 | 95.920.075 | 171.492.611 | 70.278.305 | 25.855.143 | 57.486 | 546.233.435 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 24.045.581 | 47.557.527 | 15.099.386 | 71.172.490 | (116.267.835) | 7.652.375 | (17.291.663) | 15.468.663 | 47.436.524 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

41.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đơn vị: Triệu đồng

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 3.102.437 | - | - | - | - | 3.102.437 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 22.067.087 | - | - | - | - | 22.067.087 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 66.907.921 | 12.952.335 | 8.984.058 | - | - | 88.844.314 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 502.600 | 7.196.320 | 907.606 | - | - | 8.606.526 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 53.202 | 345.556 | 15.719 | (20.440) | - | 394.037 |
| Cho vay khách hàng (*) | 6.835.569 | 15.856.141 | 21.620.840 | 32.601.738 | 140.259.000 | 114.555.557 | 37.518.974 | 369.247.819 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 45.000 | - | 17.543.259 | 5.597.305 | 7.259.991 | 15.385.015 | 15.052.045 | 60.882.615 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 2.021.873 | 2.021.873 |
| TSCĐ | - | - | 621.044 | 244 | 9.862 | 266.150 | 609.070 | 1.506.370 |
| Tài sản Có khác (*) | 46.748 | - | 16.790.075 | 12.594.098 | 27.431.492 | 600.655 | 2.999.411 | 60.462.479 |
| Tổng tài sản | 6.927.317 | 15.856.141 | 149.208.465 | 71.287.596 | 184.867.728 | 130.786.937 | 58.201.373 | 617.135.557 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 803 | 718 | 3.858 | 15.232 | 367 | 20.978 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 74.657.925 | 21.632.152 | 16.490.292 | 4.640.257 | - | 117.420.626 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 106.818.857 | 75.913.106 | 177.682.802 | 26.158.578 | - | 386.573.343 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 73.810 | 73.809 | 590.582 | 2.118.277 | 2.856.478 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 169.980 | 885.378 | 4.709.528 | 16.818.620 | 16.118.150 | 38.701.656 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 11.416.793 | 2.427.151 | 3.290.630 | 360.775 | 266 | 17.495.615 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 193.064.358 | 100.932.315 | 202.250.919 | 48.584.044 | 18.237.060 | 563.068.696 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 6.927.317 | 15.856.141 | (43.855.893) | (29.644.719) | (17.383.191) | 82.202.893 | 39.964.313 | 54.066.861 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 2.810.010 | - | - | - | - | 2.810.010 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 41.314.547 | - | - | - | - | 41.314.547 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 87.101.944 | 1.177.700 | 11.527.292 | - | - | 99.806.936 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 4.403.015 | 14.177.917 | - | - | 18.580.932 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 31.471 | 33.991 | (13.803) | 1.600 | - | 53.259 |
| Cho vay khách hàng (*) | 4.935.282 | 16.533.505 | 23.212.867 | 37.842.610 | 115.129.400 | 92.693.052 | 36.971.107 | 327.317.823 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 45.000 | 2.484.995 | 1.932.172 | 9.088.619 | 6.658.372 | 8.526.130 | 15.441.273 | 44.176.561 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 1.378.609 | 1.378.609 |
| TSCĐ | - | - | 563.852 | 162 | 14.639 | 251.211 | 559.704 | 1.389.568 |
| Tài sản Có khác (*) | 46.799 | - | 14.152.997 | 7.644.073 | 31.166.224 | 790.524 | 3.041.097 | 56.841.714 |
| Tổng tài sản | 5.027.081 | 19.018.500 | 171.119.860 | 60.190.170 | 178.660.041 | 102.262.517 | 57.391.790 | 593.669.959 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 3.273 | 451 | 5.976 | 16.890 | - | 26.590 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 67.459.972 | 8.891.230 | 28.266.443 | 4.845.910 | - | 109.463.555 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 93.599.515 | 70.863.590 | 197.862.495 | 8.452.287 | 1 | 370.777.888 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 70.604 | 70.604 | 564.931 | 2.104.990 | 2.811.129 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 3.100.000 | 8.500.000 | 5.107.806 | 16.860.031 | 11.619.311 | 45.187.148 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 8.745.657 | 3.778.797 | 5.103.787 | 338.600 | 284 | 17.967.125 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 172.908.417 | 92.104.672 | 236.417.111 | 31.078.649 | 13.724.586 | 546.233.435 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 5.027.081 | 19.018.500 | (1.788.557) | (31.914.502) | (57.757.070) | 71.183.868 | 43.667.204 | 47.436.524 |

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

42 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

| | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Miền Nam Triệu đồng | Nước ngoài Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | |
| Tài sản | 136.430.354 | 47.503.501 | 448.909.160 | 646 | (20.078.215) | 612.765.446 |
| Nợ phải trả | 133.701.057 | 46.884.023 | 402.560.011 | 1.820 | (20.078.215) | 563.068.696 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | <u>2.726.125</u> | <u>619.322</u> | <u>4.219.634</u> | <u>(1.174)</u> | <u>-</u> | <u>7.563.907</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | |
| Tài sản | 143.385.242 | 45.216.619 | 440.090.150 | 799 | (38.707.291) | 589.985.519 |
| Nợ phải trả | 136.918.112 | 43.491.088 | 404.528.885 | 2.641 | (38.707.291) | 546.233.435 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | <u>1.815.038</u> | <u>748.126</u> | <u>2.985.847</u> | <u>(1.012)</u> | <u>-</u> | <u>5.547.999</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2024-NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 350/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 1.000 Đồng) theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 15 tháng 7 năm 2024. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán đợt cổ tức tiền mặt này vào ngày 26 tháng 7 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2024-NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 351/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng 2 phương án:

- Phát hành 20.000.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với giá phát hành 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục với các cơ quan quản lý Nhà nước để được chính thức ghi nhận tăng vốn.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 20 cổ phiếu phát hành thêm) lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 sau khi trích lập các quỹ theo quy định pháp luật. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu này được dự kiến thực hiện vào Quý 3 năm 2024 sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: **State Securities Commission**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : **Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank**
- Mã chứng khoán : HDB
Securities code : **HDB**
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : **25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC**
- Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : **(028) 62 915 916**
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Phạm Văn Đầu – Giám đốc tài chính
Authorized person to disclose information: **Pham Van Dau – Chief Financial Officer**
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : **(X) Periodic**

7. Nội dung công bố thông tin:

Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2024.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the reviewed interim financial statements for the first half of 2024.

8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023:

Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the first half of 2024 versus 2023:

| Chỉ tiêu Items | Lũy kế đến 30/06/2024 (Year-to-date) | Lũy kế đến 30/06/2023 (Year-to-date) | Tỷ lệ tăng (%) % growth rate |
|---|--|--|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) <i>Profit after tax (separate, in VND trillion)</i> | 5.984 | 4.498 | 33% |
| Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) <i>Profit after tax (consolidated, in VND trillion)</i> | 6.465 | 4.373 | 48% |

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ do HDBank ghi nhận tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng tích cực đồng thời quản trị hiệu quả các chi phí. Trong đó dư nợ tín dụng tăng trưởng cao, hướng tới các ngành là động lực tăng trưởng của nền kinh tế như nông nghiệp, nông thôn, tài trợ chuỗi, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tín dụng xanh, du lịch... Ngân hàng đồng thời kiểm soát tốt tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng rủi ro. Thêm vào đó việc đa dạng và hiện đại hóa kênh giao dịch cho khách hàng, đẩy mạnh chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả hoạt động góp phần giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

Profit after tax in the reviewed financial statements in 2024 increased by over 10% compared to the same period last year due to HDBank's achieved robust growth in total operating income and effective cost management. In particular, the outstanding loan balance grew significantly, focusing on industries that are the growth drivers of the economy such as agriculture and rural development, supply chain financing, small and medium enterprises, green finance, tourism, etc. The bank also effectively controlled the non-performing loan ratio and credit risk provisioning expenses. In addition, the diversification and modernization of customer transaction channels, promoting digital transformation to improve operational efficiency, contributed to the high increase in net profit.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2024 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the reviewed consolidated and separate financial statements for the first half of 2024. We commit that all disclosed information is true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ha Noi Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER *keve*



PHẠM VĂN ĐÀU